

Ngày: 25/7/2022

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Ông Đặng Đình Lực;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Nhiễm, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 07 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 521/2021/TLPT-HC ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc “Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2021/HC-ST ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6232/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

* **Người khởi kiện:** Bà Lê Thị A, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 2, Bến T, phường Trung V, thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

- Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Quang T- Phó Chủ tịch; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Quang T- Phó Chủ tịch; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: số 18 đường Nha T, thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T1– Phó Chủ tịch; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T1– Phó Chủ tịch; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: số 10 đường Nguyễn D, thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 2, Bến T, phường Trung V, thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện người khởi kiện, bản tự khai, lời khai tại Tòa án, và tại phiên tòa, của người khởi kiện trình bày:

Nguồn gốc đất: Tôi có 2 thửa đất và 2 nhà cấp 4 cùng tài sản, hoa màu trên đất.

1. Thửa đất thứ nhất: Tôi mua của ông Nguyễn Văn Q, tại đơn xin nhượng nhà và hoa màu ghi ngày 10/7/1989 được UBND phường Trung V chứng thực vào ngày 10/7/1989 thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Thửa đất thứ hai: Tôi mua của ông Trần Văn V tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, viết tay ghi ngày 20/12/1998 được ông Nguyễn Văn C, tổ trưởng tổ 12 xác nhận việc chuyển nhượng chưa được thực hiện qua cơ quan có thẩm quyền.

- Năm 2005 thực hiện dự án kè đê chống lũ chỉnh trang bờ sông C, thuộc địa phận phường Trung V. UBND thành phố Thái N ban hành Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 thu hồi trong 2 thửa đất là 489m² đất trong đó có 200m² đất thổ cư và 79m² đất vườn và được bồi thường tiền đất 288.427.000đ và một căn nhà cấp 4 cùng tài sản hoa màu được tiền là 37.947.290đ ông B đã nhận tiền bồi thường tại phiếu chi số 1747 tổng số tiền nhà và đất được 326.401.290 đồng. Còn nhà và đất tôi mua của ông V tôi vẫn đang sử dụng đến nay không có tranh chấp với ai.

Đến nay tôi mới biết tại thời điểm dự án kè đê lấy đất bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án kè đê năm 2005 có diện tích đất thực tế của 2 thửa đất là :

1. Thửa đất thứ nhất: Tôi mua của ông Nguyễn Văn Q có diện tích là 400m² đất thổ cư và một nhà cấp 4.

2. Thửa đất thứ 2: Tôi mua của ông Trần Văn V có diện tích đất là 300m² đất vườn và một nhà cấp 4.

Trong Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 thu hồi là 489m² đất nhưng thực tế tôi chỉ được bồi thường 279m² đất và một nhà cấp 4 lấy làm kè đê. Nhưng tôi vẫn có nhà và đất khoảng hơn 100m² đất và một nhà cấp 4 lợp prôximăng.

Đến năm 2017 lại thực hiện dự án Cầu Bến T có sử dụng vào nhà và đất của tôi đã tiến hành công tác thống kê, kiểm đếm giải phóng mặt bằng đo diện tích đất còn hơn 100m² đất, tính từ tâm đường còn 87m² đất và 28m² xây dựng nhà và đã làm thủ tục bồi thường tôi đã ký tá đầy đủ theo quy định bà L hướng dẫn, nhưng lại không bồi thường và đưa cho tôi một sổ chứng từ không hợp pháp và có tờ đơn photô đề nghị thu hồi hết, tôi hỏi đơn gốc thì không có và chỉ

căn cứ vào chứng từ không có thật tôi cho là giả mạo và chỉ dựa vào dự án kê đề mà thửa đất và nhà tôi được bồi thường để làm căn cứ không bồi thường, tôi làm đơn lên UBND thành phố đề nghị giải quyết bồi thường, đã trả lời tôi tại Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của Chủ tịch UBND thành phố, tôi không nhất trí tôi tiếp tục làm đơn khiếu nại lên UBND tỉnh trả lời Quyết định số 756 giữ nguyên Quyết định số 7811 tôi không nhất trí với Quyết định 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 với lý do sau:

1. Tôi có 2 nhà mới bồi thường cho tôi một căn nhà còn một căn nhà tôi chưa được bồi thường.

2. Thực tế tôi còn có nhà và đất tại chân cầu Bến T lấy làm dự án cầu Bến T đã đo kiểm đếm được 87 m² và 28 m² xây dựng nhà cùng tài sản hoa màu.

3. Chỉ dựa vào dự án kê đề nhưng lại không có chứng từ hồ sơ bồi thường.

4. Đưa ra những chứng cứ giả mạo không có thật để căn cứ vào đó và đã tổ chức đông người đến áp đảo đập phá nhà cướp đất của tôi không có biên bản cưỡng chế để làm dự án cầu Bến T.

Yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các quyết định hành chính gồm:

1. Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A.

2. Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố Thái N về việc thu hồi đất.

3. Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 2 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị A.).

4. Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB đợt 3 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N. (trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị A).

5. Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Thái N giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A.

Tại văn bản số 278/UBND-QHXD ngày 21/01/2021, UBND tỉnh Thái Nguyên có ý kiến như sau:

Thực hiện dự án Kè chống lũ, bảo vệ chỉnh trang bờ sông C, UBND thành phố Thái N đã ban hành quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 thu hồi toàn bộ 489 m² đất của bà A gồm: thửa 5a diện tích 200m², thửa số 5b diện tích 79m², nguồn gốc là một phần của thửa số 185 tờ bản đồ 299 số 01; thửa số 802a diện tích 173 m², thửa số 802b, diện tích 37m², nguồn gốc là thửa số 154 tờ bản đồ 299 số 01. Hai thửa đất trên không liền kề nhau. UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành các Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006, Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 phê duyệt phương án, dự toán bồi thường đợt

2 và đợt 3 cho hộ gia đình bà A, ông B. Ông B đã nhận đủ tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất với tổng số tiền là 343.201.290 đồng, trong đó có 32.217.080 đồng hỗ trợ 79,68m² nhà xây trên đất nông nghiệp và ký biên bản bàn giao và không sử dụng khu đất kể từ khi bàn giao.

Khi xây dựng cầu Bến T có sử dụng đến khu đất thu hồi từ năm 2005, thì bà A có đơn khiếu nại với nội dung UBND thành phố Thái N thực hiện thu hồi, bồi thường còn thiếu của Bà 87,0 m² đất trồng cây hằng năm khác (HNK); 28,0m² nhà tại thửa 802a và thửa 802b tại tờ bản đồ trích đo số 6 và UBND thành phố Thái N đã thu hồi 37m² đất nông nghiệp nằm ngoài quy hoạch nhưng không có đơn đề nghị thu hồi hết thửa 802b. Khiếu nại của bà A đã được Chủ tịch UBND thành phố Thái N giải quyết tại Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà A.

Không đồng ý, bà A có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên với nội dung:

- + Ngôi nhà được phê duyệt hỗ trợ tại Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 là nhà trên thửa 5a, 5b không phải nhà trên thửa 802a, 802b.

- + Gia đình bà không có đơn ghi ngày 12/11/2004 đề nghị thu hồi hết thửa đất 802b, chữ ký trong biên bản thống nhất thu hồi hết thửa 802b ngày 26/10/2004 không phải của ông B.

Trên cơ sở kết quả xác minh của Sở Tài nguyên và Môi trường tại báo cáo số 225/BC-STNMT ngày 14/10/2019 và kết quả đối thoại ngày 13/3/2020 giữa Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan liên quan và UBND thành phố Thái N với bà Lê Thị A, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A, cư trú tại tổ 3, phường Trung V, thành phố Thái N, không công nhận khiếu nại của bà A nêu trên.

Bà A khởi kiện Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020, ý kiến của UBND tỉnh như sau:

- Về nội dung bà A đề nghị được bồi thường 87m² đất.

- + Đối với việc thu hồi thửa đất 802a, 802b tờ bản đồ trích đo số 6 có nguồn gốc là thửa 154 tờ 299, tờ bản đồ số 01 (diện tích thửa đất 154 là 200m²). Khi trích đo bản đồ địa chính thửa đất này tách thành thửa số 802a diện tích 173m², thửa số 802b, diện tích 37m², tổng diện tích thửa 802a, 802b là 210m², lớn hơn diện tích tại thửa đất 154 là 10m². Như vậy không có cơ sở để đề nghị thu hồi thêm diện tích thửa 802a, 802b tờ bản đồ số 6.

- + Đối với việc thu hồi thửa đất 5a và 5b tờ bản đồ trích đo số 7 có nguồn gốc là một phần của thửa đất 185, tờ bản đồ 299 số 01, phường Trung V (thửa đất số 185 có diện tích 372m²). Thửa đất này gia đình bà A nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q năm 1989. Tại Đơn xin nhượng nhà và hoa màu ngày 10/7/1989 giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn B, không ghi diện tích đất chuyển nhượng.

Khi đo đạc bản đồ địa chính năm 1995, đất ông B, bà A được thể hiện là thửa số 5, tờ bản đồ địa chính số 8, phường Trung V với diện tích là 286,7 m² nhỏ hơn diện tích thể hiện tại thửa 185, bản đồ 299 là 85 m².

Khi làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/1998, ông B xác định diện tích đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng là 279 m², có vị trí: Phía bắc giáp đường đi chung; phía Đông giáp đất của bà T và bà Q; phía Nam giáp viện Điều dưỡng cũ (đất tập thể thương nghiệp); phía Tây giáp đất ông Đ.

Khi trích đo bản đồ địa chính làm cơ sở giải phóng mặt bằng công trình kè chống lũ bảo vệ chính trang bờ sông C năm 2004, thửa số 5, tờ bản đồ địa chính số 8, phường Trung V được trích đo chỉnh lý thành thửa 5a, diện tích 200m² loại đất ở và thửa 5b, loại đất trồng cây lâu năm thuộc bản đồ trích đo số 7 có tổng diện tích là 279m² (nhỏ hơn thửa số 185 tờ bản đồ 299 là 93m²) được ông B kê khai tại bản thống kê chi tiết Nhà nước thu hồi ngày 5/11/2004 là đúng với hồ sơ ông B xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên; phần diện tích 87m² còn lại của thửa 185 là một phần diện tích của thửa 5c đã được ông B ký xác nhận là đất của gia đình ông Nguyễn Văn T2 tại biên bản ngày 5/11/2004. Ngoài ra, tại bản tường trình nguồn gốc đất ngày 12/3/2005, ông B một lần nữa khẳng định: Thửa đất 5a, 5b do ông mua của ông Q từ năm 1989 có tổng diện tích là 279m², sử dụng đến năm 2005 không có tranh chấp với ai.

Từ những căn cứ trên, UBND thành phố Thái N ban hành Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 thu hồi 279 m² đất tại thửa 5a, 5b là đúng quy định tại Điểm 1.3 Mục 1 Phần II Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể: *"Diện tích đất được bồi thường là diện tích được xác định trên thực địa - thực tế đo đạc diện tích thu hồi của từng người sử dụng"*.

Gia đình bà A đã nhận đủ tiền tại Phiếu chi ngày 05/7/2006, 19/12/2006, 20/12/2006 và đã cam kết bàn giao mặt bằng ngày 19/12/2006. Gia đình bà không sử dụng đất từ đó đến nay. Do vậy, gia đình bà A đòi bồi thường 87 m² đất tại các thửa đất nêu trên là không có căn cứ để giải quyết.

- Về nội dung bà A đề nghị bồi thường 28 m² nhà.

Bảng thống kê chi tiết tài sản, cây cối hoa màu bị thu hồi ngày 26/10/2004 đã thống kê nhà cấp 4 xây gạch chỉ cao 2,9 m với diện tích là 79,68 m² được Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Thái N, UBND phường Trung V, tổ trưởng tổ dân phố số 4 và ông B ký xác nhận và Phương án bồi thường tài sản, hoa màu di chuyển giải phóng mặt bằng do Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Thái N có ghi: *"Nhà xây cấp 4 xây gạch chỉ cao 2,9 m diện tích là 79,68 m², xây trên đất nông nghiệp"*.

Biên bản ngày 01/3/2018 do Trung tâm phát triển quỹ đất chủ trì phối hợp với UBND phường Trung V, tổ trưởng tổ dân phố 23 và một số hộ dân sống quanh thửa 5a, 5b, 802a, 802b đã khẳng định: *"Tại thời điểm kiểm kê thu hồi đất, bà A*

chỉ có 01 ngôi nhà trên thửa 802a, 802b; trên thửa 5a, 5b chỉ có cây cối không có nhà".

Từ những căn cứ trên cho thấy: Ngôi nhà 79,68m² xây trên thửa đất nông nghiệp 802a, 802b đã được UBND thành phố Thái N chi trả 32.127.080 đồng tiền hỗ trợ nhà trên đất nông nghiệp cho bà A theo Quyết định phê duyệt số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 là đúng quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: *"Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, mà phần còn lại không còn sử dụng được thì được bồi thường toàn bộ nhà công trình; trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì được bồi thường phần giá trị bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ"*

Bà A đã nhận tiền đầy đủ tại phiếu chi số 7147 ngày 19/12/2006 và đã ký cam kết bàn giao mặt bằng ngày 20/12/2006, không sử dụng từ đó đến nay. Việc bà A khiếu nại đòi bồi thường 28m² nhà trên thửa 802a, 802b là không có căn cứ pháp luật để giải quyết.

+ Nội dung bà A cho rằng UBND thành phố Thái N đã thu hồi 37m² đất nông nghiệp nằm ngoài quy hoạch nhưng không có đơn đề nghị thu hồi hết thửa đất 802b của gia đình bà.

Căn cứ Bản thống kê chi tiết đất Nhà nước thu hồi 210m² tại thửa 802a, 802b, trong đó có ghi rõ 37m² đất đề nghị thu hồi hết tại thửa 802b do ông B ký xác nhận ngày 26/10/2004 được UBND phường Trung V, tổ trưởng tổ dân phố số 4, chủ dự án và Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Thái N ký xác nhận, UBND thành phố Thái N ban hành Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 thu hồi 37 m² đất vườn tại thửa 802b là đúng quy định vì theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất không yêu cầu người bị thu hồi đất có đơn đề nghị thu hồi đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại nhỏ hơn hạn mức giao đất nông nghiệp được giao như đối với diện tích đất ở quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Từ những căn cứ nêu trên khẳng định Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xét xử giữ nguyên Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020.

Tại văn bản số 2539/UBND-TNMT ngày 28/07/2021 Ủy ban nhân dân thành phố Thái N có ý kiến như sau:

Nội dung ý kiến của UBND thành phố Thái N thống nhất với ý kiến của UBND tỉnh Thái Nguyên và không công nhận nội dung khởi kiện của bà Lê Thị A.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ông Nguyễn Văn B trình bày như sau: Tôi có 2 thửa đất và 2 nhà cấp 4 cùng tài sản hoa màu trên đất, năm 2005 dự án kê đề lấy một nhà bồi thường một nhà còn một căn nhà tôi chưa được bồi thường cụ thể như sau:

Năm 2005 thực hiện dự án kê đề chống lũ thuộc địa phận phường Trưng V trong đó có gia đình tôi UBND thành phố Thái N ban hành Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 thu hồi cả 2 thửa đất nhà tôi là 489 m² và 1 nhà cấp 4 trong đó có 200m² đất thổ cư, 79m² đất vườn. Tuy nhiên tôi chỉ được bồi thường 279m² đất vườn, tiền đất là 288.427.000đ và một nhà cấp 4 cùng tài sản hoa màu là 37.974.290đ và tôi đã nhận tiền bồi thường tại phiếu chi số 7147 tổng số tiền một nhà và đất là 326.401.290đ và có phiếu chi chi tiết phương án bồi thường dự án làm kê đề xong tôi vẫn còn một nhà và đất sử dụng đến nay không tranh chấp với ai vì chỉ lấy đến đâu bồi thường đến đó.

2. Tất cả các việc làm GPMB của dự án kê đề bồi thường năm 2005 đúng sai tôi bỏ qua và tôi yêu cầu Tòa án giải quyết thực địa thực tế nhà và đất của tôi có tại dự án cầu Bến T năm 2017 lấy đến đâu bồi thường đến đó còn lại để trả lại tôi.

3. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy bỏ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A. Hủy các quyết định hành chính có liên quan gồm:

- Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố Thái N về việc thu hồi đất.
- Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Lê Thị A.
- Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Lê Thị A.
- Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Thái N giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2021/HC-ST ngày 29/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên quyết định áp dụng các Điều 30, điều 32, điều 115, điều 116, điểm a, khoản 2 Điều 193 - Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 18, Điều 21, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 40 Luật Khiếu nại. Điều 22 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Căn cứ Điều 38, Điều 39; Điều 42, Điều 44 Luật Đất đai năm 2003; Điều 130 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; khoản 11, Điều 2 Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13, khoản 3 Điều 19 Nghị Định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ. Điểm 1.3 Mục 1 Phần II Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A, cư trú tại tổ 3, phường Trung V, thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố Thái N về việc thu hồi đất.

- Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Lê Thị A.

- Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Lê Thị A.

- Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Thái N giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2021, người khởi kiện là bà Lê Thị A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà A, ông B đề nghị làm rõ những điều không bình thường trong vụ án hành chính cấp sơ thẩm, trong quá trình tố tụng, chính quyền đã dùng tài liệu giả mạo, khi tiến hành bồi thường không Thành đo đạc, tự ý chỉnh sửa đất nông nghiệp và tách thửa không có quy định, việc tùy tiện tách thửa đất của tôi để cho người khác lấy tiền đền bù, khi thực hiện dự án xây cầu Bến T, thực tế gia đình bà còn có nhà và đất tại chân cầu Bến T lấy làm dự án cầu Bến T đã đo kiểm đếm được 87 m² và 28 m² xây dựng nhà cùng tài sản hoa màu mua của ông Trần Văn V, tại thửa số 802a, 802b tờ bản đồ trích đo số 6 nhưng chưa được bồi thường và đề nghị hủy các QĐ 756, QĐ 7811, QĐ 2486, QĐ1226, QĐ1738, hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Quá trình tham gia tố tụng của các đương sự, quá trình tiến hành tố tụng của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 3; Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật TTHC, Luật đất đai 2013; Luật tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết 326/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016; khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là bà Lê Thị A và người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn B nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật tố tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, đại diện người bị kiện Chủ tịch và UBND tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch và UBND thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157 Luật tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt người bị kiện Chủ tịch và UBND tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch và UBND thành phố Thái N, tỉnh Thái Nguyên.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn B đề nghị hủy Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A, cư trú tại tổ 3, phường Trung V, thành phố Thái N (viết tắt là Quyết định 756); Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Thái N giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A (viết tắt là Quyết định 7811); Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố Thái N về việc thu hồi đất (viết tắt là Quyết định 2486). Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 2 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (viết tắt là Quyết định 1226) và Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 3 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (trong đó có hộ gia đình bà Lê Thị A.) thấy rằng:

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành:

Căn cứ đơn của Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn B có đơn khiếu nại hủy Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A, cư trú tại tổ 3, phường Trung V, thành phố Thái N (viết tắt là Quyết định 756); Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Thái N giải quyết khiếu

nại của bà Lê Thị A (viết tắt là Quyết định 7811); Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố Thái N về việc thu hồi đất (viết tắt là Quyết định 2486). Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 2 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (viết tắt là Quyết định 1226) và Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 3 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (trong đó có hộ gia đình bà Lê Thị A.); Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 23/07/2005 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thu hồi đất, giao đất cho Ban quản lý dự án xây dựng Kè Sông C và tu bổ đê điều tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C khu vực thành phố Thái N; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Điều 22, Điều 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Chủ tịch UBND thành phố Thái N ban hành Quyết định số 7811, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 756 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

[2.2]. Xét tính hợp pháp của các Quyết định của Bà Lê Thị A và ông Nguyễn Văn B đề nghị hủy, thấy:

[2.2.1]. Nguồn gốc đất gia đình bà A nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn V (thửa số 802a + 802b) và ông Nguyễn Văn Q (thửa 5a và 5b), chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2.2]. Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 23/07/2005 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thu hồi đất, giao đất cho Ban quản lý dự án xây dựng Kè Sông C và tu bổ đê điều tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C khu vực thành phố Thái N. Tờ trích đo số 6, trích đo từ bản đồ số 9, phường Trung V (tại thửa số 802a, 802b), Tờ trích đo số 7 Trích đo từ bản đồ số 8, phường Trung V (tại thửa số 5a, 5b) của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên lập năm 2004. Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố Thái N về việc thu hồi đất, thì hộ gia đình bà Lê Thị A, ông Nguyễn Văn B bị thu hồi các thửa số 802a + 802b, tờ bản đồ số 6, diện tích 210 m² (đất HNK); thửa số 5a, tờ bản đồ số 7, diện tích 200 m² (đất ODT); Thửa số 5b, tờ bản đồ số 7, diện tích 79 m² (đất CLN); hộ gia đình ông B ký nhận tại các Bản thống kê chi tiết diện tích đất nhà nước thu hồi ngày 26/10/2004 và ngày 3/11/2004. Đây là việc thu hồi đất để sử dụng vào mục đích lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 38 luật Đất đai năm 2003.

[2.2.3]. Căn cứ Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 2 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (viết tắt là Quyết định 1226) và Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 3 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (trong đó có hộ gia đình bà Lê Thị A.). Hộ gia đình ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị A được bồi thường đất nông nghiệp 16.695.000 đồng; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn 105.000 đồng; Đất ở, đất vườn 288.427.000 đồng; Tài sản, cây cối 37.974.290 đồng. Tổng cộng: 343.201.290đ (326.401.290 đồng + 16.800.000 đồng). Gia đình ông Nguyễn Văn B bà Lê Thị A đã nhận đủ tiền bồi thường hỗ trợ. Gồm số tiền 326.401.290 đồng tại phiếu chi ngày 19/12/2006 và 16.695.000 đồng tại phiếu chi ngày 05/7/2006. Việc UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành các Quyết định trên là đúng với các Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; Điều 130 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Điều 10, 13 Nghị Định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

[2.2.4]. Đối với Quyết định số 7811 của Chủ tịch UBND thành phố Thái N và Quyết định số 756 của Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A:

- Về nội dung bà A đề nghị được bồi thường 87 m² đất thấy:

UBND thành phố Thái N đã thu hồi thửa đất 802a, 802b từ bản đồ trích đo số 6 có nguồn gốc là thửa 154 tờ 299, tờ bản đồ số 01 (diện tích thửa đất 154 là 200 m²), gia đình bà A nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn V. Khi trích đo bản đồ địa chính thửa đất này tách thành thửa số 802a diện tích 173 m², thửa số 802b, diện tích 37 m², tổng diện tích thửa 802a, 802b là 210 m², lớn hơn diện tích tại thửa đất 154 là 10 m². Do đó, không có cơ sở để đề nghị thu hồi thêm diện tích thửa 802a, 802b từ bản đồ số 6.

Đối với việc thu hồi thửa đất 5a và 5b từ bản đồ trích đo số 7 có nguồn gốc là một phần của thửa đất 185, tờ bản đồ 299 số 01, phường Trung V (thửa đất số 185 có diện tích 372 m²). Thửa đất này gia đình bà A nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Q năm 1989. Tại Đơn xin nhượng nhà và hoa màu ngày 10/7/1989 giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn B, không ghi diện tích đất chuyển nhượng. Tại bản đồ địa chính năm 1995, đất ông B, bà A được thể hiện là thửa số 5, tờ bản đồ địa chính số 8, phường Trung V với diện tích là 286,7 m² nhỏ hơn diện tích thể hiện tại thửa 185, bản đồ 299 là 85 m². Khi làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/1998, ông B xác định diện tích đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng là 279 m², có vị trí: Phía bắc giáp đường đi chung; phía Đông giáp đất của bà T và bà Q; phía Nam giáp viện Điều dưỡng cũ (đất tập thể thương nghiệp); phía Tây giáp đất ông Đ. Khi trích đo bản đồ địa chính làm cơ sở giải phóng mặt bằng công trình kè chống lũ

bảo vệ chỉnh trang bờ sông C năm 2004, thửa số 5, tờ bản đồ địa chính số 8, phường Trung V được trích đo chính lý thành thửa 5a, diện tích 200 m² loại đất ở và thửa 5b, loại đất trồng cây lâu năm thuộc bản đồ trích đo số 7 có tổng diện tích là 279 m² (nhỏ hơn thửa số 185 tờ bản đồ 299 là 93 m²) được ông B kê khai tại bản thống kê chi tiết Nhà nước thu hồi ngày 5/11/2004 là đúng với hồ sơ ông B xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên; phần diện tích 87 m² còn lại của thửa 185 là một phần diện tích của thửa 5c đã được ông B ký xác nhận là đất của gia đình ông Nguyễn Văn T2 tại biên bản ngày 5/11/2004. Ngoài ra, tại bản tường trình nguồn gốc đất ngày 12/3/2005, ông B một lần nữa khẳng định: Thửa đất 5a, 5b do ông mua của ông Q từ năm 1989 có tổng diện tích là 279 m², sử dụng đến năm 2005 không có tranh chấp với ai. Gia đình bà A đã nhận đủ tiền tại phiếu chi ngày 05/7/2006, 19/12/2006, 20/12/2006 và đã cam kết bàn giao mặt bằng ngày 19/12/2006. Do vậy, gia đình bà A đòi bồi thường 87 m² đất tại các thửa đất nêu trên là không có căn cứ pháp luật.

- Về nội dung bà A đề nghị bồi thường 28 m² nhà:

Căn cứ vào Bảng thống kê chi tiết tài sản, cây cối hoa màu bị thu hồi ngày 26/10/2004 đã thống kê nhà cấp 4 xây gạch chỉ cao 2,9 m với diện tích là 79,68 m² được Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Thái N, UBND phường Trung V, tổ trưởng tổ dân phố số 4 và ông B ký xác nhận và Phương án bồi thường tài sản, hoa màu di chuyển giải phóng mặt bằng do Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Thái N có ghi: *"Nhà xây cấp 4 xây gạch chỉ cao 2,9 m diện tích là 79,68 m², xây trên đất nông nghiệp"*. Biên bản ngày 01/3/2018 do Trung tâm phát triển quỹ đất chủ trì phối hợp với UBND phường Trung V, tổ trưởng tổ dân phố 23 và một số hộ dân sống quanh thửa 5a, 5b, 802a, 802b đã khẳng định: *"Tại thời điểm kiểm kê thu hồi đất, bà A chỉ có 01 ngôi nhà trên thửa 802a, 802b; trên thửa 5a, 5b chỉ có cây cối không có nhà"*. Như vậy, ngôi nhà 79,68 m² xây trên thửa đất nông nghiệp 802a, 802b đã được UBND thành phố Thái N chi trả 32.127.080 đồng tiền hỗ trợ nhà trên đất nông nghiệp cho bà A theo Quyết định phê duyệt số 1738 là đúng quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Bà A đã nhận tiền đầy đủ tại phiếu chi số 7147 ngày 19/12/2006 và đã ký cam kết bàn giao mặt bằng ngày 20/12/2006, không sử dụng từ đó đến nay. Do đó, bà A khiếu nại đòi bồi thường 28 m² nhà trên thửa 802a, 802b là không có căn cứ pháp luật để giải quyết.

- Về nội dung bà A cho rằng UBND thành phố Thái N đã thu hồi 37m² đất nông nghiệp nằm ngoài quy hoạch nhưng không có đơn đề nghị thu hồi hết thửa đất 802b của gia đình bà: Theo Bản thống kê chi tiết đất Nhà nước thu hồi 210m² tại thửa 802a, 802b, trong đó có ghi rõ 37m² đất đề nghị thu hồi hết tại thửa 802b do ông B ký xác nhận ngày 26/10/2004 được UBND phường Trung V, tổ trưởng tổ dân phố số 4, chủ dự án và Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố Thái N ký xác nhận, UBND thành phố Thái N ban hành Quyết định

số 2486 thu hồi 37m² đất vườn tại thửa 802b là đúng quy định vì theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất không yêu cầu người bị thu hồi đất có đơn đề nghị thu hồi đối với diện tích đất nông nghiệp còn lại nhỏ hơn hạn mức giao đất nông nghiệp được giao như đối với diện tích đất ở quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Từ các phân tích trên thấy Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A, cư trú tại tổ 3, phường Trung V, thành phố Thái N (viết tắt là Quyết định 756); Quyết định số 7811/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Thái N giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị A (viết tắt là Quyết định 7811); Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của UBND thành phố Thái N về việc thu hồi đất (viết tắt là Quyết định 2486). Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 2 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (viết tắt là Quyết định 1226) và Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 21/8/2006 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ GPBM đợt 3 Dự án: Kè chống lũ bảo vệ, chỉnh trang bờ Sông C địa phận phường Trung V, thành phố Thái N (trong đó có hộ gia đình bà Lê Thị A.) là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A, ông Nguyễn Văn B là có cơ sở. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị A, ông Nguyễn Văn B; giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí: Bà Lê Thị A, ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Lê Thị A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B và giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2021/HC-ST ngày 29/7/2021, Tòa án nhân dân

tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: bà Lê Thị A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000041 ngày 11/8/2021 và biên lai số 0000044 ngày 17/8/2021 được đối trừ đã thi hành xong.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các Đương sự (qua đ/c)
- Lưu Hồ sơ; HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Việt Hà